



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Ngân hàng TMCP Nam Á

Ngày 31/12/2025	14,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-3.7%	1.6%

DT thuần Q4/25
-4,184
tỷ VNĐ
QoQ: ▼442 -11.8%
YoY: ▼1,720 -69.8%

LN thuần Q4/25
-32.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.8 -378%
YoY: ▼23.3 -249%

LN sau thuế Q4/25
0
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2025
17.9%
YoY: +/-▲ 12.4%

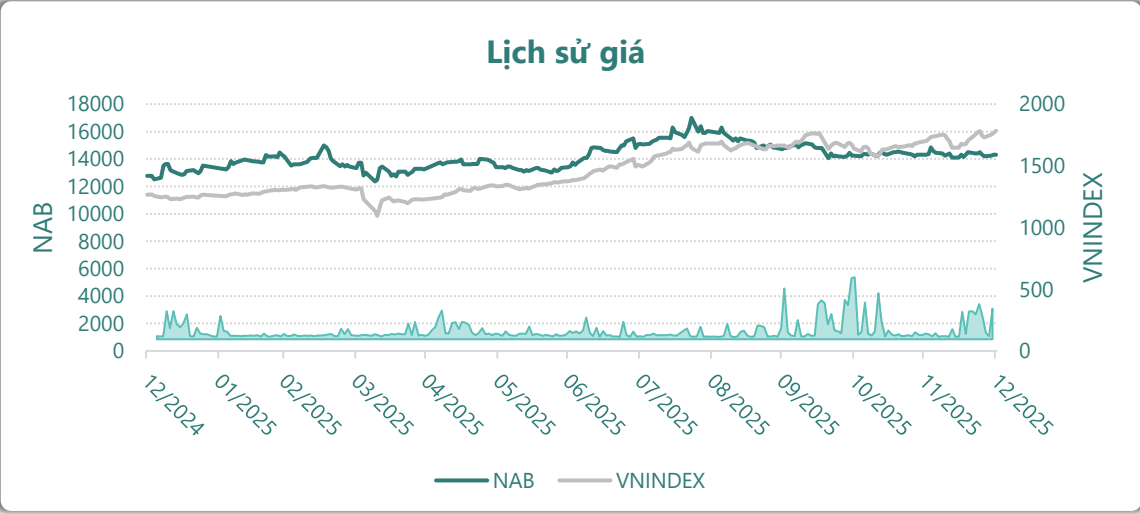
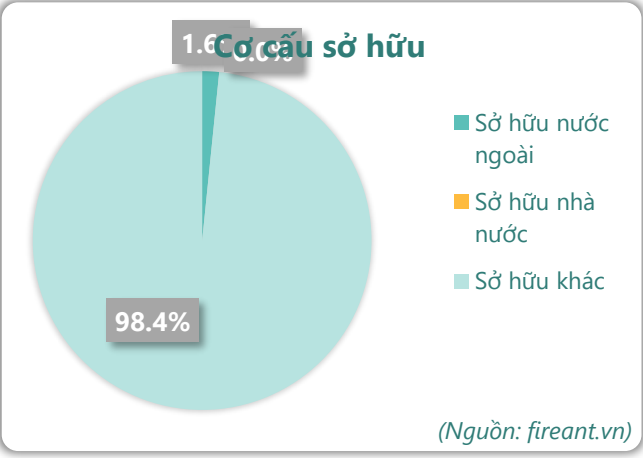
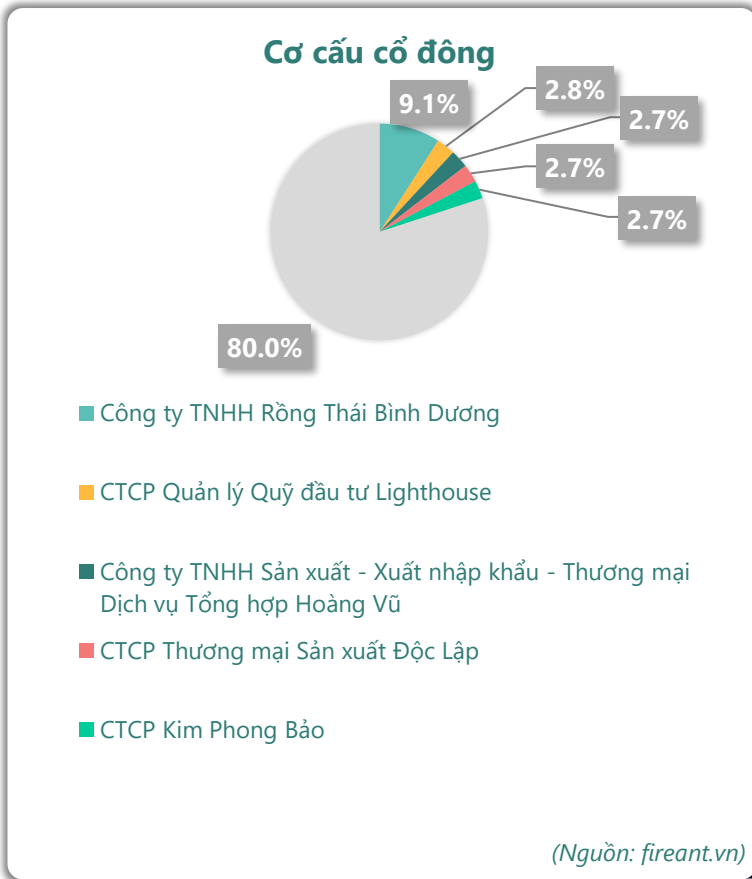
ROE 2025

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,360 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24,534
Số lượng CPLH (CP)	1,715,686,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,417,316
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.61
EPS	2,438
P/E	5.9

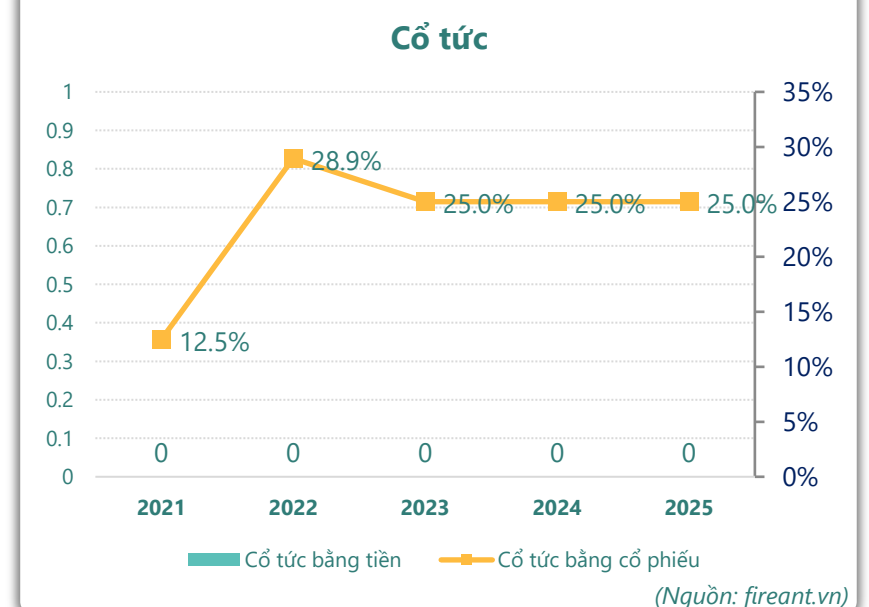
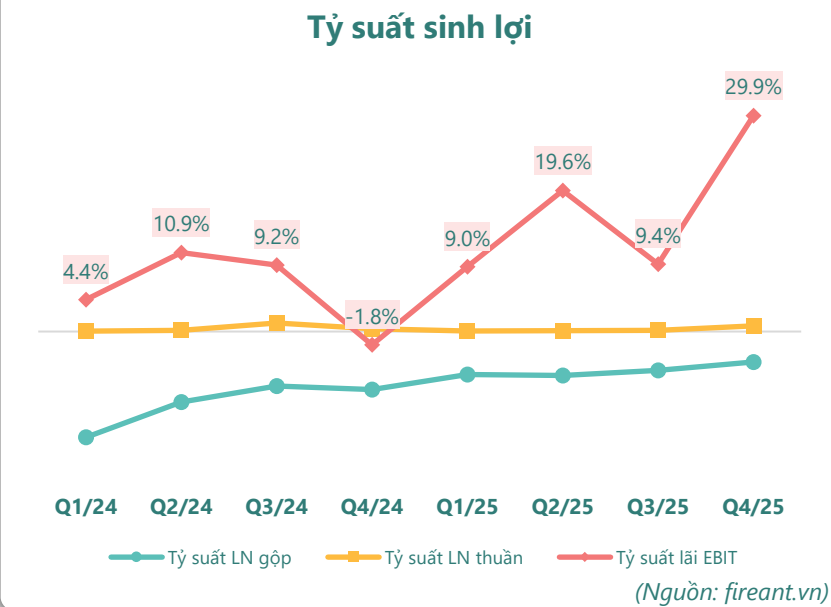
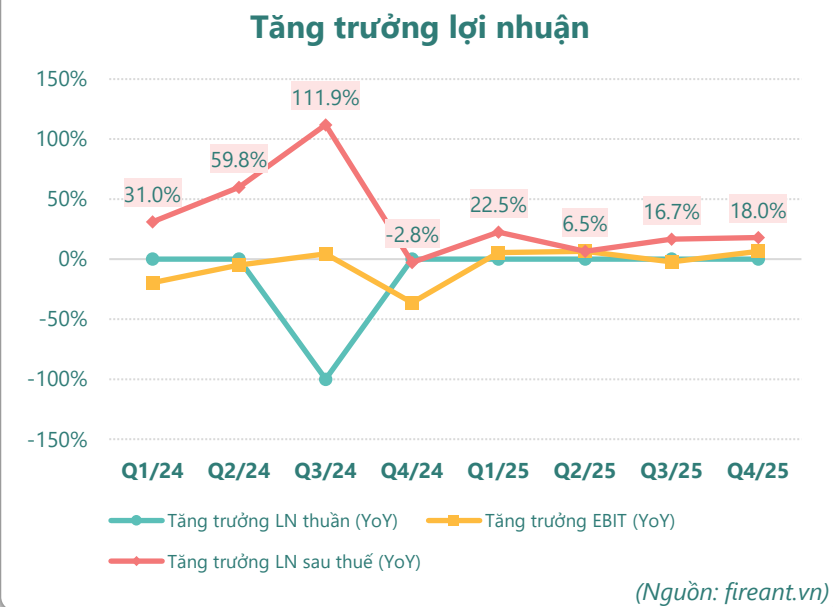
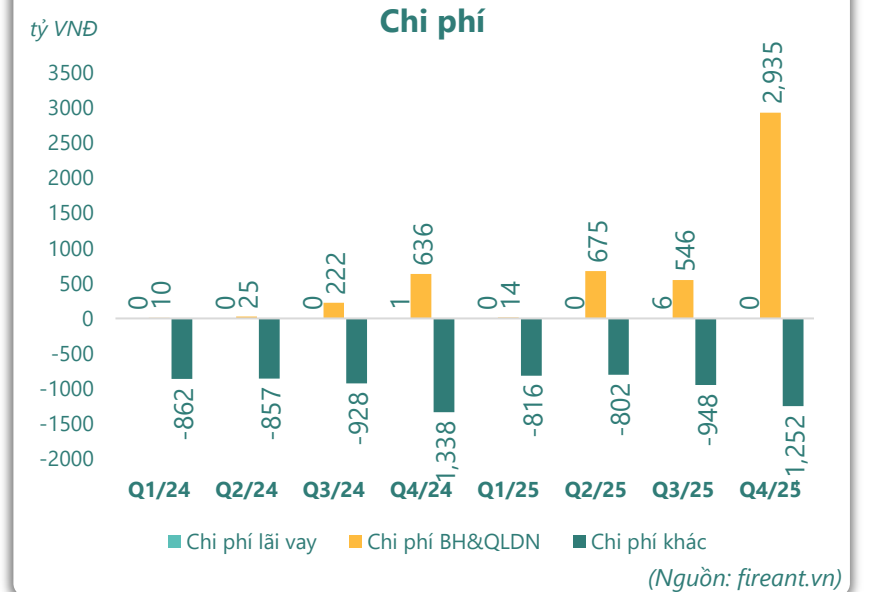
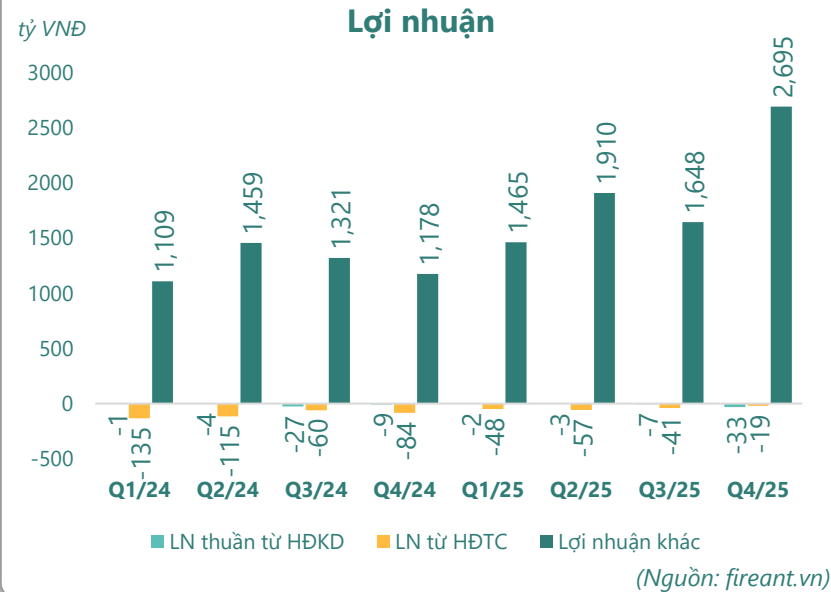
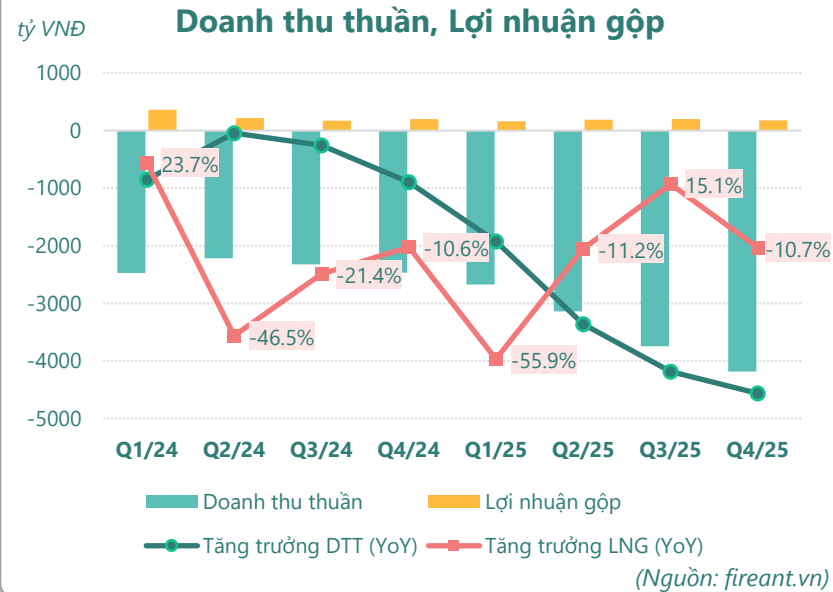
DT thuần 2025
-13,740
tỷ VNĐ
YoY: ▼4,266 -45.0%

LN thuần 2025
-44.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.60 -6.2%

LN sau thuế 2025
0
tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

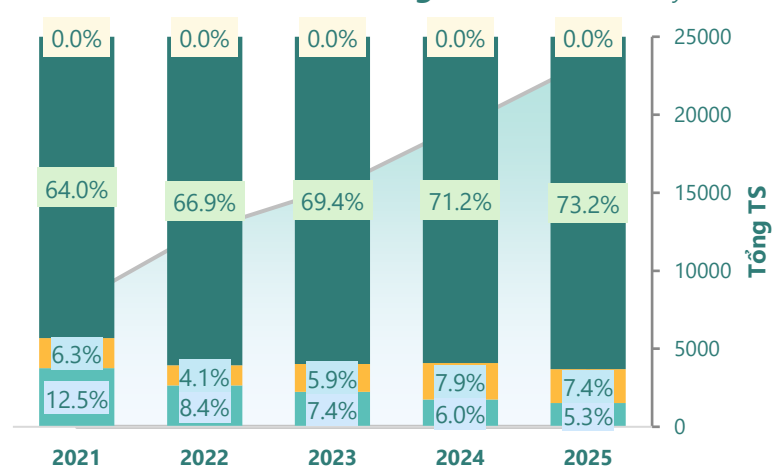




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

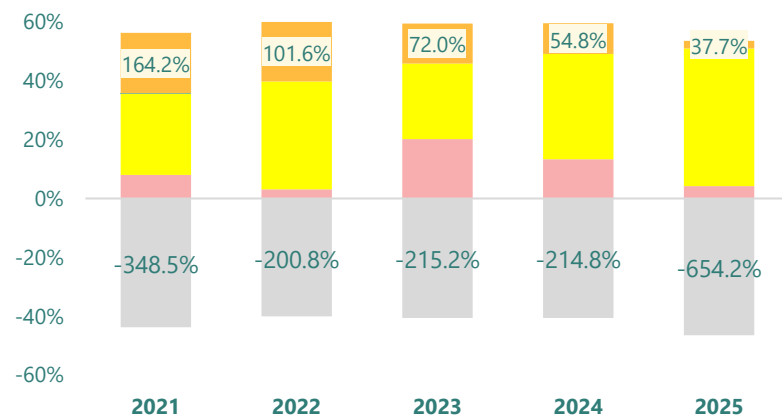
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

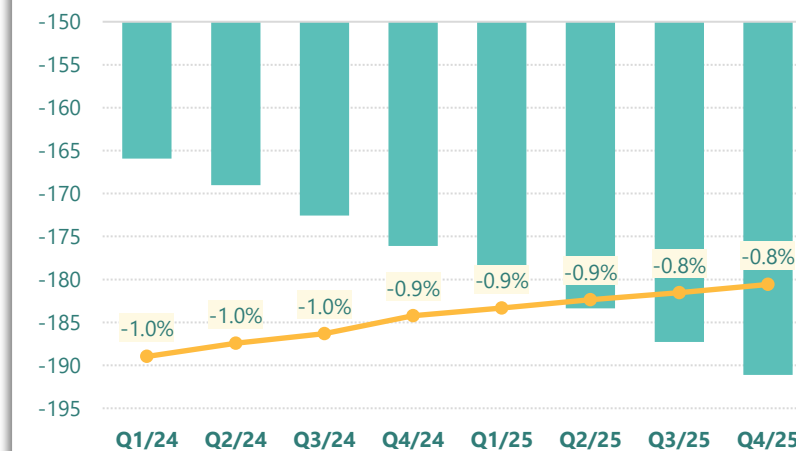


Tiền và ĐD tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

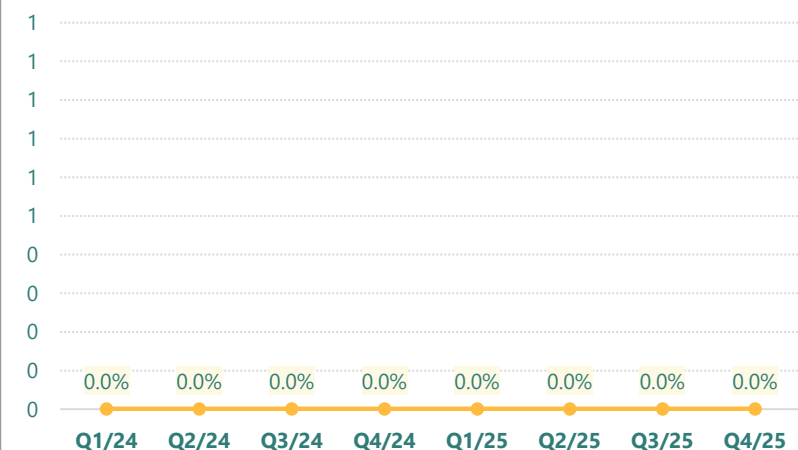


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

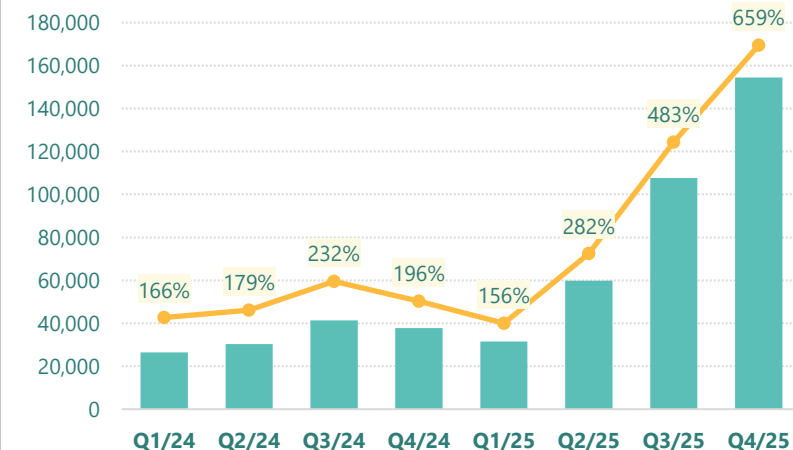


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

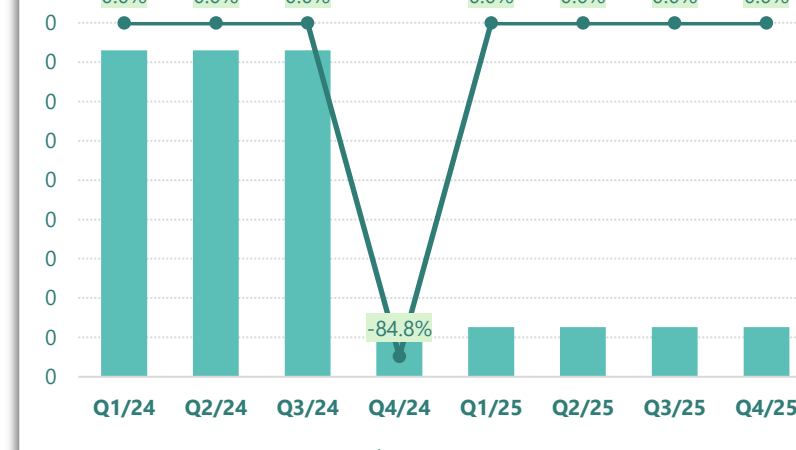


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



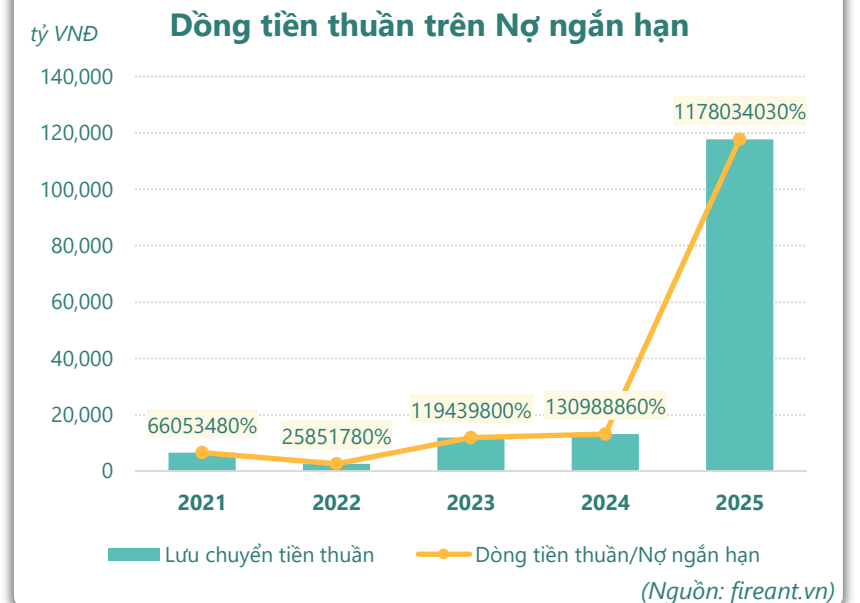
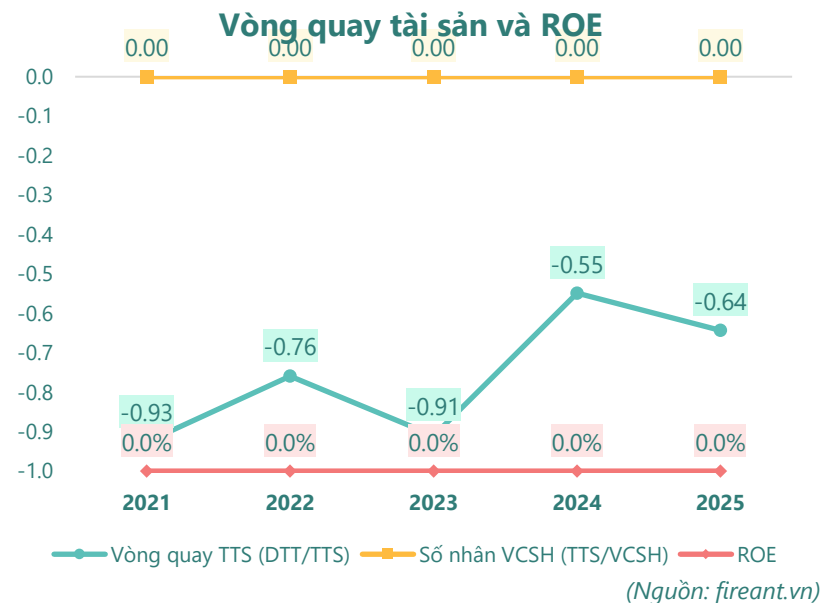
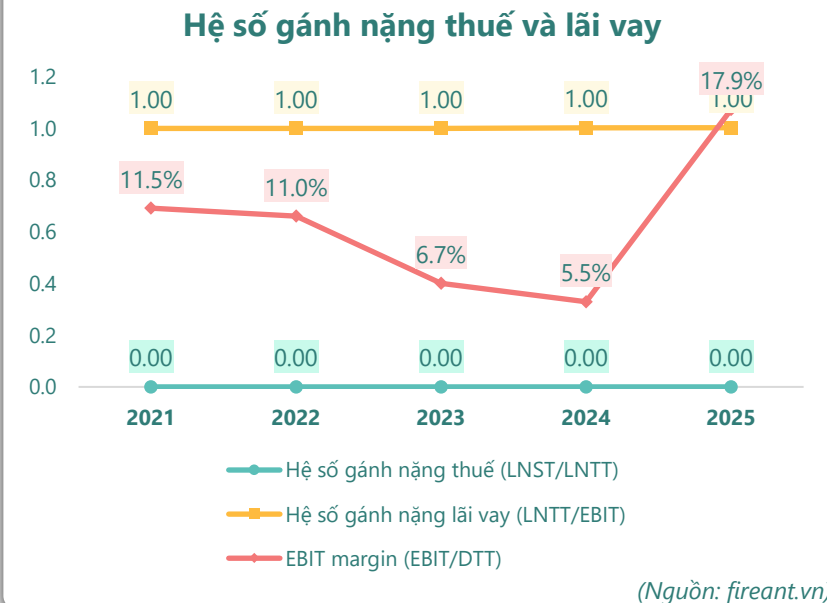
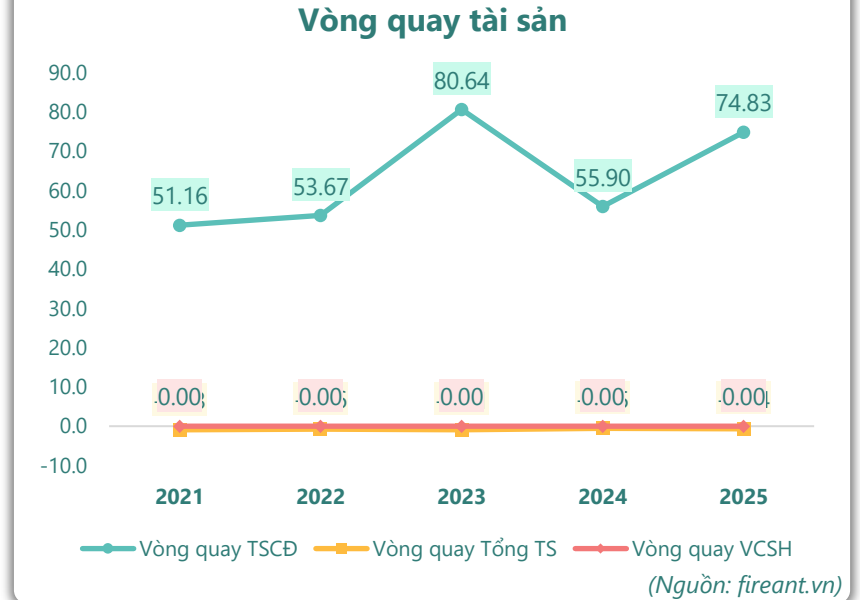
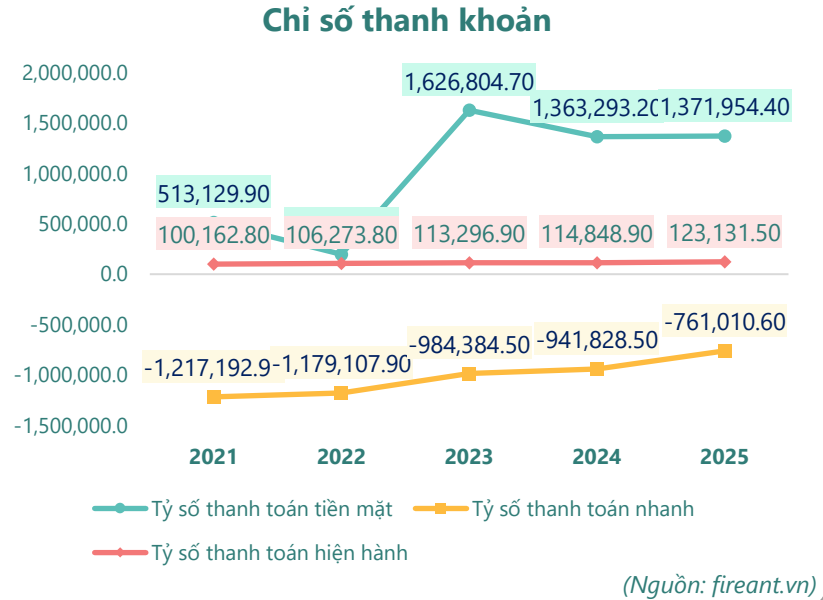
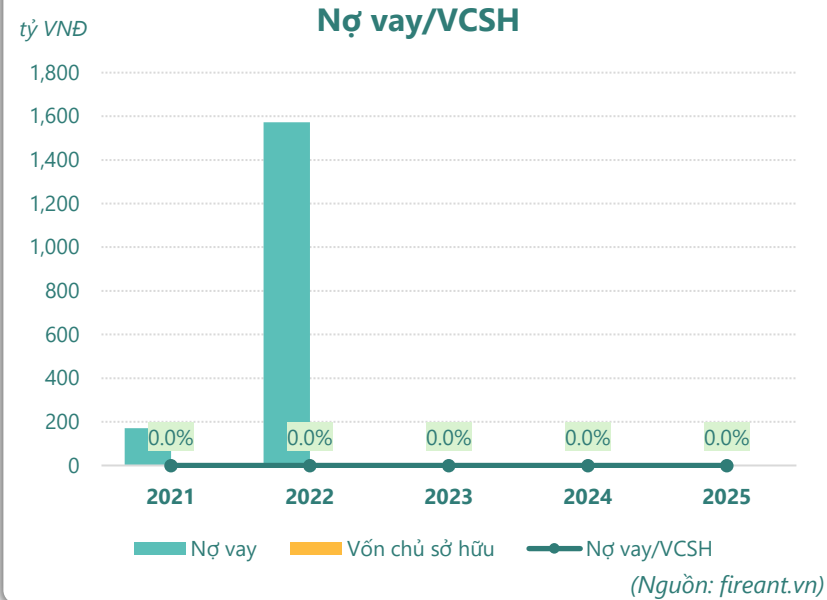
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	-4,184	-2,464	-69.8%	-13,740	-9,474	-45.0%
Giá vốn hàng bán	135	139	-2.6%	588	561	4.9%
Lợi nhuận gộp	177	198	-10.8%	730	952	-23.3%
Doanh thu HĐTC	-41.2	-59.0	30.1%	-142	-391	63.7%
Chi phí TC	-22.3	24.8	-190%	23.0	2.81	720%
Chi phí lãi vay	0	0.86	-100%	6.43	0.86	645%
LN trong công ty LKLD	54.3	26.7	103%	235	124	90.1%
Chi phí bán hàng	1,451	313	364%	2,063	426	384%
Chi phí QLDN	1,484	323	359%	2,107	468	350%
LN thuần từ HĐKD	-32.6	-9.33	-249%	-44.6	-42.0	-6.2%
Lợi nhuận khác	2,695	1,178	129%	7,717	5,066	52.3%
LN trước thuế	-1,253	44.7	-2902%	-2,463	-521	-373%
Lợi nhuận sau thuế	0	0.00		0	0	
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,562	5,872	2,114	34,907	44,428	37,097
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.7	-166	-70.2	-395	-55.4	-222
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	500	-0.12	-0.01	0.00	-0.02
Tiền đầu kỳ	42,565	45,090	51,301	53,334	87,837	132,206
Lưu chuyển tiền thuần	2,522	6,205	2,043	34,511	44,373	36,875
Ảnh hưởng tỷ giá	1.97	6.60	-11.0	-8.49	-3.86	23.4
Tiền cuối kỳ	45,090	51,301	53,334	87,837	132,206	169,105

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	23,431	19,289	21.5%
Tài sản ngắn hạn	1,231	1,148	7.2%
Tiền và tương đương tiền	13,720	13,633	0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	154,154	36,520	322%
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	8,841	10,567	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	1,740	1,529	13.8%
Phải thu dài hạn	2,718	2,307	17.8%
Tài sản cố định	-191	-176	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	154,419	37,715	309%
Tài sản dài hạn khác	6,189	4,643	33.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17,157	13,726	25.0%
Nợ ngắn hạn	0.01	0.01	0.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.06	0.06	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

